

Bản án số: **11/2023/DS-PT**.
Ngày: 12 - 01 - 2023
V/v Tranh chấp hợp đồng
góp hụi.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- *Các thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Dũ.

Bà Trương Tô Hương.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Dương – Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:* Ông Sơn Cươl - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 223/2022/TLPT-DS ngày 01/12/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 271/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1990; Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện MT, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X. Địa chỉ: ấp A, xã M, huyện MT, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Bà Lê Thị T, sinh năm 1984. Địa chỉ: ấp M, xã MT, huyện MT, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2. Ông Quách Văn N, sinh năm 1980. Địa chỉ: ấp S, xã M1, huyện MT, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Quách Văn N:* Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1986; Địa chỉ: đường T, Khóm 5, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người làm chứng*: Bà Kha Thị B, sinh năm 1962. Địa chỉ: đường K, Khóm 5, Phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Quách Văn Ng kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 28/02/2022 của nguyên đơn, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Từ năm 2017 đến năm 2019 bà Muội có tham gia hội do ông Quách Văn N và bà Lê Thị T làm chủ hội, bà M có tham gia hai dây hội, cụ thể:

Dây hội thứ nhất: Hội tháng gồm có 29 phần, mỗi phần 1.000.000 đồng, bà M tham gia một phần mở hội vào ngày 25/3/2018, khai vào ngày 25 hàng tháng, dây hội này bà M đóng được 19 lần. Tuy nhiên đến tháng 11/2019 bà T tuyên bố vỡ hội nhưng bà T vẫn tiếp tục gom hội chết của những người khác, hiện nay dây hội này cũng đã mãn ngày 25/7/2020 âm lịch. Do bà T không tiếp tục mở hội nên bà M yêu cầu bà T phải trả cho bà M số tiền hội bà M đã đóng trong dây hội này là 19.000.000 đồng, bà T đã trả cho bà M được 9.000.000 đồng. Nay dây hội này bà T còn nợ bà M 10.000.000 đồng.

Dây hội thứ hai: Hội 3.000.000 đồng, hội mùa cứ 03 tháng khai một lần, dây hội này có 22 phần, bà M tham gia một phần, mở hội ngày 30/6/2017 âm lịch, bà M đã đóng được 11 lần. Tuy nhiên đến tháng 11/2019 bà T cũng tuyên bố vỡ hội nhưng vẫn tiếp tục gom hội chết của những người đã hót hội. Bà T không tiếp tục mở hội nữa nên bà M yêu cầu bà T phải trả lại số tiền bà M đóng 11 lần là 33.000.000 đồng nhưng bà T vẫn chưa trả cho bà M được đồng nào nên còn thiếu bà M 33.000.000 đồng. Ngoài ra, bà M có mua thêm 01 phần hội với số tiền đến khi mãn hội là 60.000.000 đồng. Như vậy, dây hội này bà T còn thiếu bà M 93.000.000 đồng.

Tổng số tiền hội bà Thúy và ôn N còn nợ bà M là 103.000.000 đồng. Bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T và ông N có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền hội còn thiếu tổng cộng là 103.000.000 đồng.

Bà Lê Thị T trình bày: Đối với yêu cầu khởi kiện của bà M, bà T thừa nhận bà và ông N khi vợ chồng còn sống chung thì còn nợ tiền hội của bà M số tiền 103.000.000 đồng, bà T đồng ý trả 50% là 51.500.000 đồng, ông N có trách nhiệm trả 51.500.000 đồng. Vì khi còn sống chung bà T sử dụng số tiền hội để lo chí phí sinh hoạt trong gia đình nên không có tiền trả cho bà M, còn nợ bà M 103.000.000 đồng đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân nên ông N có trách nhiệm cùng trả với bà.

Ông Quách Văn N trình bày: Ông không thừa nhận có làm chủ hội cũng không tham gia khai hội và thu hội do bà T làm chủ hội. Tại thời điểm này thì ông N và bà T vẫn còn sống chung, bà T có khai hội tại nhà của ông, bà T có

mấy lần khai hội tại nhà thì ông N không đồng ý và ông N có la bà T không cho tiếp tục khai hội. Trong thời kỳ trong chung với nhau bà T không có lo chí phí sinh hoạt trong gia đình, tiền sinh hoạt trong gia đình là từ tiền lương của ông. Bà Nguyễn Thị M yêu cầu giải quyết buộc ông có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả số tiền 103.000.000 đồng ông không đồng ý vì ông không thiếu tiền bà M.

Người làm chứng Kha Thị B trình bày: Bà có tham gia chơi hội do bà T làm chủ hội, ông N không làm chủ hội nhưng giấy tờ hội có ghi tên ông N do bà T vợ ông N giao cho bà, bà không biết chữ viết của ai, khi khai hội thì bà B không có đi khai mà nhờ người chị ở gần nhà đi khai giùm, khi đóng hội thì bà đóng cho bà T và có 02 lần đóng hội cho ông N số tiền hơn 10.000.000 đồng, ông N nhận tiền hội của bà thì không có ý kiến gì, bà có tham gia đây hội tháng của bà T làm chủ, hội khai ngày 25/3/2018 chung với bà M là hội viên, sau khi khai mười mấy lần thì ngưng đến nay.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết: Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 471 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/2/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M. Buộc bị đơn bà Lê Thị T và ông Quách Văn N có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị M số tiền hội là 103.000.000 đồng.

2. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu Thi hành án mà các bị đơn chưa thanh toán, thì hàng tháng bị đơn còn phải trả lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm Thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm Thi hành án, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/9/2022 bị đơn ông Quách Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 19/2022/DS-ST, ngày 22/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết. Sửa Bản án Sơ thẩm theo hướng không buộc ông N có trách nhiệm cùng bà T trả số tiền 103.000.000 đồng và tuyên bà T phải tự mình trả số tiền 103.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị M, với lý do: do bà M không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh ông N có nợ tiền bà M.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên ý kiến và nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, từ đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Quách Văn N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị T vắng mặt. Xét thấy, bà Thúy đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng đến nay vẫn vắng mặt không lý do và việc vắng mặt những người này không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Bà Nguyễn Thị Muội khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị T và ông Quách Văn N trả số tiền hụi còn thiếu là 103.000.000 đồng. Bà Lê Thị T thống nhất với số tiền hụi bà và ông N còn thiếu là 103.000.000 đồng và đồng ý trả theo yêu cầu của bà M; ông N không thừa nhận cùng bà T làm đầu thảo hụi, khi biết bà T khai hụi thì ông N cũng có ngăn cản nhưng bà T vẫn khai hụi và khi sống chung trong gia đình thì ông là người lo chi phí từ tiền lương của ông nên ông không đồng ý theo yêu cầu của bà M. Cấp sơ thẩm cho rằng việc bà T tham gia làm đầu thảo hụi ông N biết rõ và việc bà T tham gia làm đầu thảo hụi để có nguồn thu nhập để chi phí cho nhu cầu thiết yếu trong gia đình nên buộc ông N có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả số tiền hụi còn thiếu cho bà M. Không đồng ý với quyết định trên ông N đã kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa án chỉ buộc bà T trả số tiền này vì ông không có nợ bà M.

[2.2] Xét kháng cáo của ông Quách Văn N không đồng ý trả số tiền trên vì ông N cho rằng bà M không có chứng cứ hợp pháp để chứng minh cho yêu cầu

của mình vì bà M chỉ nộp chứng cứ là tờ giấy học sinh dòng đầu ghi biên nhận nợ có người viết và ký tên là bà Lê Thị T, không có chữ ký của ông, ngoài tờ giấy này thì bà M không có bất cứ chứng cứ gì để chứng minh ông có nợ bà M tiền hụi, theo lời khai bà Kha Thị B cũng khẳng định ông N không có tham gia làm chủ hụi, còn giấy tờ có ghi tên ông N là do tự bà T ghi. Xét thấy, ông N không trực tiếp tham gia chơi hụi nhưng ông N thừa nhận biết bà T có làm chủ hụi trong thời gian dài từ năm 2017 đến năm 2019. Trong thời gian này ông N và bà T vẫn còn là vợ chồng và khi ly hôn thì ông N cũng xác định vợ chồng có nợ tiền hụi của một số hụi viên là ông Nguyễn Hoàng V, Lâm Thị Kim X, Trần Thị Mỹ D, Trần Ngọc Th và ông N cũng yêu cầu chia đôi số nợ này. Ngoài ra, ông N cũng thừa nhận vào năm 2018 ông có vay N hàng giao cho bà T 100.000.000 đồng để trả nợ hụi cho hụi viên, bà T cũng thừa nhận có nhận số tiền này để trả cho hụi viên nhưng trả chưa đủ. Từ đó có căn cứ xác định rằng việc bà T tham gia làm đầu thảo hụi ông N biết rõ và tiền hụi này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên là nợ chung của vợ chồng, ông N cho rằng nợ riêng của bà T nhưng không có bất cứ chứng cứ gì để chứng minh số tiền này là nợ riêng của bà T, bà T tham gia chơi hụi cũng vì muốn phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình, muốn phát triển kinh tế gia đình do lương ông N tháng chỉ 7.000.000 đồng không đủ chi tiêu cho gia đình. Hơn nữa khi thỏa thuận ly hôn thì giữa vợ chồng ông N, bà T không có thỏa thuận với các chủ nợ để xác định nợ nào là nợ chung, nợ nào là nợ riêng để xác định nghĩa vụ trả nợ nên theo quy định tại Điều 37 và tại khoản 1 Điều 30 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định “Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong gia đình” và Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng quy định về trách nhiệm liên đới của vợ chồng. Vì vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M buộc bà T, ông N liên đới trả số tiền trên là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Ông N kháng cáo không đồng ý nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N.

[3] Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của ông Quách Văn N là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Đề nghị của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Quách Văn N là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn Quách Văn N không được chấp nhận, bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 22/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 471 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/2/2019 của chính phủ về họ, họ, biêu, phường; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị M. Buộc bị đơn bà Lê Thị T và ông Quách Văn N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 103.000.000 đồng (một trăm lẻ ba triệu đồng).

2. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có yêu cầu Thi hành án mà các bị đơn chưa thanh toán thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn không phải chịu án phí, được nhận lại số tiền tạm ứng án phúc sơ thẩm đã nộp 2.575.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003630 ngày 30/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú.

- Các bị đơn bà Lê Thị T với ông Quách Văn N mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.575.000.000 đồng.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: 300.000 đồng, bị đơn ông Quách Văn N phải chịu. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông N đã nộp theo biên lai thu số: 0005179, ngày 05/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi

hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

[6] Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- Phòng KTNV;
- Lưu: HSVA - VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Tôn Thị Thanh Thúy